

Số: 703/HD-TLĐ

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2009

HƯỚNG DẪN Thi hành Điều lệ Công đoàn Việt Nam

Đại hội lần thứ X Công đoàn Việt Nam nhiệm kỳ 2008-2013 đã thông qua Điều lệ Công đoàn Việt Nam, Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn thi hành Điều lệ như sau:

Chương I

VỀ ĐOÀN VIÊN

1. Đối tượng kết nạp vào Công đoàn Việt Nam theo quy định tại Điều 1, bao gồm:

1.1. Những trường hợp kết nạp vào tổ chức Công đoàn:

- Công nhân và lao động làm công hưởng lương theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 6 tháng trở lên, hoặc hợp đồng làm việc ổn định thường xuyên ở các cơ quan, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và hợp tác xã.

- Cán bộ, công chức bao gồm những cán bộ, công chức được quy định theo Pháp luật về cán bộ, công chức; viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp.

- Đối tượng kết nạp đoàn viên công đoàn tại CĐCS cơ quan xã, phường, thị trấn bao gồm: Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên hợp đồng (hợp đồng lao động) hưởng lương làm việc tại cơ quan hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, phường, thị trấn.

- Người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp khu vực ngoài nhà nước.

- Người lao động tự do, hợp pháp có nguyện vọng gia nhập công đoàn thì được tổ chức công đoàn kết nạp và sinh hoạt theo nghiệp đoàn.

- Những người được cơ quan có thẩm quyền cử đại diện cho quyền lợi và sở hữu nhà nước trong các doanh nghiệp, đơn vị thuộc khu vực ngoài nhà nước đang giữ các chức danh chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc, giám đốc, hiệu trưởng, viện trưởng.

Ngoài các đối tượng trên có thể xem xét kết nạp các đối tượng sau đây vào công đoàn, nghiệp đoàn khi có đủ điều kiện, gồm:

- Lao động tự do, hợp pháp, bao gồm những lao động cá thể được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề nhưng không thuê mướn lao động trong các ngành công nghiệp, giao thông vận tải, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, y tế...

- Lao động là người Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động được ký kết giữa các cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam với nước ngoài từ 1 năm trở lên.

1.2. Những trường hợp không kết nạp vào tổ chức Công đoàn:

- Người lao động mang quốc tịch nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam.
- Chủ doanh nghiệp, chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc, giám đốc, hiệu trưởng, viện trưởng và phó chủ tịch hội đồng quản trị, phó tổng giám đốc, phó giám đốc, phó hiệu trưởng, phó viện trưởng được uỷ quyền quản lý các doanh nghiệp, đơn vị thuộc khu vực ngoài nhà nước.
- Người lao động trong các hợp tác xã nông nghiệp.
- Người đang bị khởi tố trước pháp luật hoặc đang trong thời gian cải tạo.

1.3. Những trường hợp đoàn viên công đoàn nay là chủ doanh nghiệp, đơn vị thuộc khu vực ngoài nhà nước.

Đoàn viên công đoàn nay là chủ doanh nghiệp, chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc, giám đốc, hiệu trưởng, viện trưởng không do cơ quan có thẩm quyền cử đại diện cho quyền lợi và sở hữu của nhà nước tại các doanh nghiệp, đơn vị thuộc khu vực ngoài nhà nước thì đương nhiên thôi là đoàn viên công đoàn. Trường hợp nếu có nhu cầu tự nguyện tiếp tục tham gia tổ chức công đoàn thì với tư cách là đoàn viên danh dự.

1.4. Đối với đoàn viên danh dự:

- Được tham gia sinh hoạt công đoàn và các hoạt động do công đoàn tổ chức, được khen thưởng theo quy định của Công đoàn, được mời dự đại hội toàn thể cấp công đoàn cơ sở.

- Không được biểu quyết và bầu cử khi tham dự các cuộc họp, hội nghị, đại hội của công đoàn. Không được ứng cử, đề cử để bầu cử vào các cơ quan lãnh đạo công đoàn các cấp và đại biểu dự đại hội đại biểu, hội nghị đại biểu công đoàn các cấp. Không thực hiện nhiệm vụ đóng đoàn phí (trường hợp tự nguyện đóng đoàn phí thì khuyến khích và CĐCS có trách nhiệm thu).

2. Việc kết nạp đoàn viên, trao thẻ đoàn viên và quyền của đoàn viên quy định tại Điều 2, Điều 3 thực hiện như sau:

2.1. Về kết nạp đoàn viên:

- Người xin vào công đoàn phải tán thành Điều lệ Công đoàn Việt Nam và có đơn xin gia nhập công đoàn.

- Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc ban chấp hành công đoàn lâm thời ra quyết định kết nạp đoàn viên bằng văn bản. Những đơn vị có đông công nhân, viên chức, lao động (CNVCLĐ), ban chấp hành công đoàn cơ sở có thể uỷ nhiệm cho công đoàn cơ sở thành viên hoặc công đoàn bộ phận, tổ công đoàn trực thuộc tổ chức lễ kết nạp đoàn viên.

- Những nơi chưa thành lập CĐCS do công đoàn cấp trên quyết định kết nạp đoàn viên.

- Phải tổ chức lễ kết nạp đoàn viên và công bố quyết định kết nạp. Trong buổi lễ kết nạp có thể tiến hành kết nạp nhiều người, những người được kết nạp phải có mặt tại buổi lễ kết nạp (trừ trường hợp có lý do đặc biệt).

- Đoàn viên xin ra khỏi tổ chức công đoàn, hoặc tự ra khỏi tổ chức công đoàn, sau đó có nhu cầu gia nhập lại tổ chức công đoàn thì làm đơn và ban chấp hành công đoàn cơ sở xem xét kết nạp lại.

2.2. Việc trao thẻ, sử dụng thẻ và chuyển sinh hoạt đối với đoàn viên:

- Thẻ đoàn viên được trao trong buổi lễ kết nạp hoặc sau khi kết nạp. Đoàn viên nhận thẻ phải thực hiện đúng nguyên tắc sử dụng thẻ đoàn viên, khi mất hoặc hỏng phải báo ngay với công đoàn cơ sở nơi đang sinh hoạt để cấp lại hoặc đổi thẻ.

- Đoàn viên xin ra khỏi tổ chức công đoàn, tự ý ra khỏi tổ chức công đoàn, bị khai trừ khỏi tổ chức công đoàn thì phải trả lại thẻ cho công đoàn cơ sở nơi sinh hoạt, công đoàn cơ sở thu lại thẻ và xoá tên trong danh sách đoàn viên.

- Khi chuyển nơi làm việc, đoàn viên xuất trình thẻ để được sinh hoạt công đoàn tại nơi làm việc mới. Trường hợp đoàn viên chưa được nhận thẻ, công đoàn cơ sở có trách nhiệm cấp giấy chuyển sinh hoạt cho đoàn viên.

- Trường hợp nơi đoàn viên làm việc chưa có tổ chức công đoàn thì đoàn viên có quyền liên hệ với nơi có tổ chức công đoàn gần nhất để tiếp tục sinh hoạt.

2.3. Về quyền đoàn viên:

- Đoàn viên được ứng cử, đề cử để bầu vào cơ quan lãnh đạo các cấp của tổ chức công đoàn theo quy định của tổ chức Công đoàn.
- Được hỗ trợ khi tham gia tố tụng các vụ án về lao động và công đoàn.
- Khi nghỉ hưu, nếu đoàn viên tiếp tục làm việc theo hợp đồng lao động từ 6 tháng trở lên, hoặc hợp đồng làm việc ổn định thường xuyên thì tiếp tục sinh hoạt công đoàn tại nơi làm việc.

3. Về cán bộ công đoàn theo Điều 5, Điều 6 thực hiện như sau:

3.1. Cán bộ công đoàn bao gồm: Tổ trưởng, tổ phó công đoàn, uỷ viên ban chấp hành công đoàn, uỷ viên uỷ ban kiểm tra công đoàn, uỷ viên các ban quân chủng công đoàn các cấp thông qua kết quả bầu cử, hoặc cấp công đoàn có thẩm quyền chỉ định; cán bộ, công chức làm công tác chuyên môn nghiệp vụ trong bộ máy của tổ chức công đoàn các cấp.

3.2. Quản lý cán bộ công đoàn:

- Cán bộ công đoàn chuyên trách và không chuyên trách công đoàn do tổ chức công đoàn ra quyết định công nhận (theo phân cấp đối với từng cấp công đoàn).

- Cán bộ công đoàn chuyên trách hưởng lương từ ngân sách công đoàn do công đoàn trực tiếp quản lý và thực hiện chính sách cán bộ theo quy định và phân cấp của Trung ương Đảng và của Tổng Liên đoàn.

- Cán bộ công đoàn chuyên trách không hưởng lương ngân sách công đoàn và cán bộ công đoàn không chuyên trách thì việc quản lý và thực hiện chính sách cán bộ do tổ chức công đoàn và doanh nghiệp, đơn vị cùng phối hợp thực hiện theo nguyên tắc: Doanh nghiệp, đơn vị thực hiện trả lương, nâng ngạch, bậc lương và các chế độ, chính sách quản lý cán bộ theo quy định chung của doanh nghiệp, đơn vị. Công đoàn cấp trên chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về nghiệp vụ và nội dung hoạt động công đoàn; giám sát việc thực hiện chính sách đối với cán bộ công đoàn theo quy định của pháp luật và thực hiện chế độ phụ cấp theo quy định của Tổng Liên đoàn.

3.3. Những trường hợp không kiêm nhiệm chức danh chủ tịch công đoàn đồng cấp gồm: Đoàn viên công đoàn giữ chức danh chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch công ty, tổng giám đốc, giám đốc trong các doanh nghiệp và thủ trưởng các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khu vực nhà nước.

Chương II

VỀ NGUYÊN TẮC VÀ HỆ THỐNG TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN

4. Công đoàn Việt Nam tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung, dân chủ theo Điều 7 thực hiện như sau:

4.1. Tổ chức công đoàn các cấp và đoàn viên trong hệ thống Công đoàn phục tùng Nghị quyết Đại hội Công đoàn toàn quốc, Nghị quyết Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, nghị quyết đại hội công đoàn cùng cấp và chấp hành nghị quyết của ban chấp hành công đoàn cấp mình, nghị quyết của ban chấp hành công đoàn cấp trên. Nghị quyết của các cấp công đoàn chỉ có giá trị khi có trên 50% số thành viên dự họp tán thành.

4.2. Công đoàn cấp trên trực tiếp có quyền chỉ định ban chấp hành công đoàn lâm thời và các chức danh trong cơ quan thường trực của ban chấp hành công đoàn lâm thời (quyết định bằng văn bản) trong các trường hợp sau:

- Khi thành lập mới các công đoàn cấp trên, công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn, công đoàn cơ sở thành viên, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận. Những doanh nghiệp chưa thành lập được tổ chức công đoàn cơ sở thì công đoàn cấp trên thực hiện chỉ định ban chấp hành công đoàn lâm thời theo quy định tại Nghị định số 96/2006/NĐ-CP ngày 14/9/2006 của Chính phủ.

- Khi chia tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức các công đoàn cấp trên, công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn, công đoàn cơ sở thành viên, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận do yêu cầu sắp xếp lại về tổ chức, sản xuất, kinh doanh, hoặc thay đổi địa giới hành chính...

4.3. Thời gian hoạt động của ban chấp hành công đoàn lâm thời không quá 12 tháng. Nếu quá thời hạn chưa tổ chức được đại hội thì công đoàn cấp trên trực tiếp xem xét quyết định:

- Cho kéo dài thêm không quá 6 tháng.

- Giải thể ban chấp hành công đoàn lâm thời cũ và chỉ định ban chấp hành công đoàn lâm thời mới.

4.4. Khi giải thể tổ chức công đoàn thì đồng thời giải thể ban chấp hành và các chức danh trong ban chấp hành, uỷ ban kiểm tra công đoàn.

5. Về các cấp công đoàn theo Điều 8:

- Hệ thống tổ chức Công đoàn được hình thành theo 04 cấp cơ bản sau:

- Cấp Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

- Cấp tỉnh và ngành trung ương gồm: Liên đoàn lao động các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là LĐLĐ tỉnh); công đoàn ngành trung ương, một số công đoàn tổng công ty có vị trí quan trọng do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trực tiếp quản lý và chỉ đạo.

- Cấp trên trực tiếp cơ sở gồm: Liên đoàn lao động các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là LĐLĐ cấp huyện); công đoàn giáo dục quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là công đoàn giáo dục huyện); công đoàn ngành địa phương; công đoàn các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (gọi chung là công đoàn các khu công nghiệp); công đoàn đại học quốc gia, đại học vùng và các đơn vị được công đoàn cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận.

- Cấp cơ sở gồm: Các công đoàn cơ sở trong các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; nghiệp đoàn.

6. Đại hội, hội nghị công đoàn các cấp theo Điều 9, Điều 10, Điều 11:

6.1. Nhiệm kỳ đại hội công đoàn cấp cơ sở.

a. Đại hội CĐCS, nghiệp đoàn, CĐCS thành viên, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận: 5 năm 2 lần.

Những công đoàn cơ sở được tổ chức đại hội theo nhiệm kỳ 5 năm 1 lần phải được công đoàn cấp trên trực tiếp đồng ý khi có đủ một trong hai điều kiện sau:

- Công đoàn cơ sở có từ 3.000 đoàn viên trở lên.
- Công đoàn cơ sở có từ 1.000 đoàn viên và 05 CĐCS thành viên trở lên hoạt động phân tán lưu động trên địa bàn nhiều tỉnh.

Trường hợp đặc biệt nếu được công đoàn cấp trên trực tiếp đồng ý, đại hội CĐCS, nghiệp đoàn, CĐCS thành viên, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận có thể triệu tập sớm hoặc muộn hơn, nhưng không quá 6 tháng.

b. Tổ công đoàn:

Tổ công đoàn, tổ nghiệp đoàn mỗi năm một lần tổ chức hội nghị toàn thể để bầu tổ trưởng, tổ phó công đoàn.

6.2. Cách tính nhiệm kỳ đại hội:

- Đối với tổ chức công đoàn khi chia tách được kế thừa nhiệm kỳ trước lúc chia tách tổ chức.

- Đối với tổ chức công đoàn khi sáp nhập, hợp nhất nếu giữ nguyên tên gọi của tổ chức công đoàn nào thì tiếp tục kế thừa nhiệm kỳ trước của tổ chức công

đoàn đó, nếu có tên gọi mới thì nhiệm kỳ lần thứ nhất được tính từ khi có tên gọi mới.

- Đối với công đoàn cơ sở do có sự thay đổi về mô hình tổ chức được nâng cấp thành công đoàn cấp trên cơ sở thì tính theo nhiệm kỳ lần thứ nhất của công đoàn cấp trên cơ sở (không kế thừa nhiệm kỳ của cấp cơ sở đối với cấp trên cơ sở).

6.3. Đại hội bất thường đối với các cấp công đoàn:

Đại hội bất thường phải được công đoàn cấp trên trực tiếp đồng ý khi có một trong các điều kiện sau:

- Có thay đổi cơ bản về nhiệm vụ so với nghị quyết đại hội đề ra và được ban chấp hành biểu quyết tán thành.

- Số uỷ viên ban chấp hành khuyết trên 50%.

- Nội bộ mất đoàn kết nghiêm trọng hoặc có 2/3 (hai phần ba) số uỷ viên ban chấp hành bị tổ chức công đoàn xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Đại biểu dự đại hội bất thường là uỷ viên ban chấp hành đương nhiệm; đại biểu dự đại hội từ đầu nhiệm kỳ đang là đoàn viên công đoàn tại đơn vị và đủ tư cách đại biểu.

6.4. Hình thức tổ chức đại hội.

Đại hội công đoàn các cấp có hai hình thức: Đại hội đại biểu và đại hội toàn thể đoàn viên.

a. Các trường hợp sau đây tổ chức đại hội đại biểu:

- Các công đoàn cấp trên cơ sở.

- CĐCS, nghiệp đoàn, CĐCS thành viên, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận có từ 150 đoàn viên trở lên. Trường hợp có dưới 150 đoàn viên nhưng hoạt động phân tán, lưu động, khó khăn trong việc tổ chức đại hội toàn thể thì có thể tổ chức đại hội đại biểu khi được công đoàn cấp trên trực tiếp đồng ý.

b. Đại hội toàn thể là đại hội của tất cả đoàn viên (trừ đoàn viên đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời hạn chấp hành các hình phạt của toà án) được tổ chức tại CĐCS, nghiệp đoàn, CĐCS thành viên, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận có dưới 150 đoàn viên. Trường hợp có từ 150 đoàn viên trở lên, nếu đoàn viên yêu cầu đại hội toàn thể do công đoàn cấp trên xem xét quyết định.

6.5. Số lượng đại biểu chính thức dự đại hội.

a. Số lượng đại biểu chính thức dự đại hội, hoặc hội nghị đại biểu công đoàn các cấp do ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập quyết định căn cứ vào số

lượng đoàn viên, số lượng CĐCS, nghiệp đoàn và tình hình cụ thể của đơn vị, theo quy định sau:

- Đại hội công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn, công đoàn cơ sở thành viên không quá 150 đại biểu; CĐCS có từ 5.000 đoàn viên trở lên không quá 200 đại biểu.

- Đại hội công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở: Không quá 200 đại biểu.

- Đại hội công đoàn tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương có:

+ Dưới 80.000 đoàn viên: Không quá 250 đại biểu.

+ Từ 80.000 đoàn viên đến dưới 100.000 đoàn viên: Không quá 300 đại biểu.

+ Từ 100.000 đoàn viên đến 300.000 đoàn viên: Không quá 400 đại biểu.

+ Trên 300.000 đoàn viên: Không quá 500 đại biểu.

- Đại hội công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn: Không quá 250 đại biểu.

- Số lượng đại biểu Đại hội Công đoàn toàn quốc do Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quyết định.

Trường hợp đặc biệt, nếu cần phải tăng thêm số lượng đại biểu chính thức phải được công đoàn cấp trên trực tiếp đồng ý. Số đại biểu tăng thêm không vượt quá 10% so với quy định trên.

b. Đại biểu đi dự đại hội công đoàn, hoặc hội nghị đại biểu công đoàn cấp trên được bầu từ đại biểu chính thức của đại hội, hoặc hội nghị cấp dưới.

- Trường hợp đã bầu xong đại biểu, nhưng có quyết định chia, tách công đoàn thành một số công đoàn mới, thì công đoàn cấp triệu tập đại hội có thể quyết định cho bầu bổ sung một số đại biểu ở các công đoàn mới chia, tách cho phù hợp với quy định tại điểm a mục 6.5 phần II Hướng dẫn này.

- Trường hợp đã bầu xong đại biểu, nhưng do yêu cầu chia, tách, công đoàn đó được về trực thuộc công đoàn cấp trên mới, nếu công đoàn cấp trên mới chưa tiến hành đại hội thì công đoàn cấp triệu tập đại hội có trách nhiệm triệu tập số đại biểu của công đoàn mới chuyển về và tính vào tổng số đại biểu được triệu tập của đại hội.

- Trường hợp đã bầu xong đại biểu, nhưng có quyết định giải thể công đoàn thì các đại biểu được bầu không còn là đại biểu chính thức đi dự đại hội công đoàn cấp trên.

6.6. Triệu tập đại biểu đại hội, hội nghị.

Ban chấp hành cấp triệu tập đại hội, hội nghị chỉ triệu tập các đại biểu chính thức dự đại hội, hội nghị khi:

- Đại biểu chỉ định và đại biểu bầu do đại hội, hội nghị công đoàn cấp dưới bầu lên đúng nguyên tắc, thể lệ bầu cử và quy định của ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập.

- Đại biểu là uỷ viên ban chấp hành đương nhiệm của ban chấp hành cấp triệu tập đại hội trong nhiệm kỳ có tham dự từ 50% số kỳ họp trở lên.

6.7. Quy trình tổ chức đại hội.

Đại hội công đoàn các cấp được tiến hành trình tự theo các nội dung chủ yếu sau:

- Chào cờ.
- Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu.
- Bầu đoàn chủ tịch, đoàn thư ký, ban thẩm tra tư cách đại biểu.
- Diễn văn khai mạc,
- Thông qua chương trình, quy chế làm việc của đại hội.
- Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ và phương hướng nhiệm kỳ tới.
- Báo cáo thẩm tra tư cách đại biểu.
- Thảo luận báo cáo, phương hướng.
- Phát biểu của công đoàn cấp trên, đại diện cấp uỷ đảng, chính quyền, chuyên môn.
- Tổ chức bầu cử (thực hiện các công việc theo quy trình bầu cử).
- Thông qua nghị quyết đại hội.
- Bế mạc (chào cờ).

6.8. Nguyên tắc, thủ tục tổ chức điều hành đại hội.

a. Ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập đại hội:

- Chịu trách nhiệm xây dựng chương trình làm việc của đại hội; dự kiến về số lượng, cơ cấu, thành phần và danh sách đoàn chủ tịch, đoàn thư ký, ban thẩm tra tư cách đại biểu đại hội trình đại hội thảo luận, thông qua bằng biểu quyết giơ tay (có thể biểu quyết thông qua một lần cả danh sách hoặc biểu quyết thông qua từng người). Trường hợp có ý kiến không tán thành về một hay nhiều thành viên trong đoàn chủ tịch, đoàn thư ký, ban thẩm tra tư cách đại biểu thì đại diện ban

chấp hành cấp triệu tập đại hội báo cáo lại dự kiến cơ cấu thành phần, danh sách để xin ý đại hội. Nếu vẫn còn ý kiến không đồng ý thì ban chấp hành hoặc đoàn chủ tịch đại hội có quyền giới thiệu người khác bổ sung và đại hội thông qua bằng biểu quyết giơ tay.

- Xem xét, giải quyết và cung cấp cho ban thẩm tra tư cách đại biểu về kết quả giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến đại biểu.

b. Đoàn chủ tịch đại hội.

Đoàn chủ tịch đại hội là những đại biểu chính thức của đại hội. Nếu thấy cần thiết có thể mời đại biểu là khách mời của đại hội tham gia đoàn chủ tịch với tư cách là thành viên danh dự (thành viên đoàn chủ tịch danh dự không trực tiếp tham gia điều hành đại hội). Số lượng thành viên danh dự tham gia đoàn chủ tịch không quá 1/5 (một phần năm) tổng số thành viên đoàn chủ tịch đại hội.

Đoàn chủ tịch đại hội có quyền hạn và nhiệm vụ:

- Điều hành công việc của đại hội, làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, quyết định theo đa số.

- Phân công thành viên điều hành công việc của đại hội theo chương trình, quy chế làm việc đã được đại hội biểu quyết thông qua; chuẩn bị nội dung để đại hội thảo luận, biểu quyết; lãnh đạo, điều hành các hoạt động của đại hội.

- Điều hành việc bầu cử, quyết định các trường hợp cho rút hoặc không cho rút khỏi danh sách đề cử.

- Nhận biên bản kết quả bầu cử và phiếu bầu đã niêm phong từ ban bầu cử để bàn giao cho ban chấp hành công đoàn khoá mới.

- Chỉ định triệu tập viên kỳ họp thứ nhất của ban chấp hành sau khi công bố kết quả bầu cử ban chấp hành công đoàn.

c. Đoàn thư ký đại hội.

Đoàn thư ký đại hội có các nhiệm vụ sau:

- Ghi biên bản tổng hợp ý kiến thảo luận, dự thảo các văn bản kết luận, nghị quyết của đại hội.

- Quản lý và phát hành tài liệu có liên quan đến đại hội theo sự chỉ đạo của đoàn chủ tịch đại hội.

- Thu nhận, bảo quản và gửi đến ban chấp hành khoá mới đầy đủ hồ sơ, văn kiện chính thức của đại hội.

Trưởng đoàn thư ký chịu trách nhiệm trước đoàn chủ tịch đại hội về nhiệm vụ của đoàn thư ký, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên.

6.9. Thẩm tra tư cách đại biểu và nhiệm vụ của ban thẩm tra tư cách đại biểu đại hội.

a. Thẩm tra tư cách đại biểu: Đại biểu dự đại hội được công nhận đủ tư cách đại biểu khi có trên 50% số đại biểu chính thức có mặt tại đại hội biểu quyết nhất trí bằng giơ tay. Đại hội toàn thể đoàn viên không biểu quyết công nhận tư cách đại biểu; ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập đại hội báo cáo trước đại hội về số lượng và tư cách đoàn viên dự đại hội để đại hội biểu quyết thông qua.

b. Ban thẩm tra tư cách đại biểu: Ban thẩm tra tư cách đại biểu của đại hội là những đại biểu chính thức của đại hội. Đại hội toàn thể đoàn viên không bầu ban thẩm tra tư cách đại biểu

c. Nhiệm vụ của ban thẩm tra tư cách đại biểu:

- Nghiên cứu các tài liệu về đại biểu do ban chấp hành cấp triệu tập đại hội cung cấp. Căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu và các nguyên tắc để xem xét tư cách đại biểu. Tổng hợp, phân tích và báo cáo về tình hình đại biểu (cần có sự phối hợp của ban tổ chức đại hội).

- Xem xét các đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến đại biểu gửi đến trước ngày đại hội, hội nghị khai mạc 10 ngày. Các đơn thư gửi sau không giải quyết trong đại hội, hội nghị, chuyển ban chấp hành mới hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

- Báo cáo việc thẩm tra tư cách đại biểu và kết luận việc xem xét các đơn thư để đoàn chủ tịch điều hành đại hội thảo luận và quyết định bằng biểu quyết giơ tay.

d. Ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập đại hội xem xét, quyết định tư cách đại biểu: Trường hợp đại biểu đang còn trong thời gian chấp hành kỷ luật (nếu có) từ hình thức khiển trách theo quy định của Bộ luật Lao động và hình thức cảnh cáo đối với các trường hợp khác (kỷ luật đảng, chính quyền, công đoàn, các đoàn thể) trở lên do ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập đại hội xem xét tư cách đại biểu và báo cáo để đại hội biết.

6.10. Hội nghị đại biểu, hội nghị toàn thể.

Số lượng đại biểu dự hội nghị đại biểu và thẩm tra tư cách đại biểu thực hiện như mục 6.5, 6.9 phần II Hướng dẫn này.

Trường hợp không thể tổ chức được hội nghị đại biểu, hội nghị toàn thể và được công đoàn cấp trên đồng ý thì tổ chức hội nghị ban chấp hành mở rộng để bầu đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên. Số lượng, thành phần dự hội nghị ban chấp hành mở rộng do ban chấp hành triệu tập hội nghị quyết định.

Người được bầu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên phải là đại biểu có mặt dự hội nghị. Ban chấp hành cấp triệu tập hội nghị mở rộng có trách nhiệm báo cáo tư cách đại biểu trước hội nghị (không biểu quyết tư cách đại biểu).

6.11. Ứng cử, đề cử vào ban chấp hành công đoàn và đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên.

a. Ứng cử:

- Đoàn viên công đoàn là đại biểu hoặc không là đại biểu dự đại hội đều có quyền ứng cử vào ban chấp hành công đoàn các cấp.

- Đoàn viên công đoàn ứng cử không phải là đại biểu chính thức của đại hội thì phải có đơn và nhận xét của ban chấp hành công đoàn cơ sở nơi công tác, sơ yếu lý lịch có xác nhận của cấp có thẩm quyền gửi cho đoàn chủ tịch đại hội.

- Đoàn viên ứng cử đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên phải là đại biểu chính thức dự đại hội, hội nghị.

b. Đề cử.

- Ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập đại hội có quyền đề cử người tham gia vào ban chấp hành khoá mới, đại biểu đi dự đại hội công đoàn cấp trên (nếu có) và cung cấp lý lịch trích ngang từng người.

- Các đại biểu chính thức của đại hội, hội nghị có quyền đề cử người là đại biểu đại hội, hội nghị, hoặc không phải là đại biểu đại hội, hội nghị vào ban chấp hành.

- Trường hợp người được đề cử vào ban chấp hành không phải là đại biểu chính thức của đại hội thì người giới thiệu có trách nhiệm cung cấp cho đại hội sơ yếu lý lịch người mình giới thiệu, có nhận xét của công đoàn cơ sở nơi sinh hoạt và phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

- Người được đề cử để bầu đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên phải là đại biểu chính thức dự đại hội, hội nghị.

6.12. Công tác bầu cử.

a. Danh sách bầu cử.

Đoàn chủ tịch đại hội có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo đầy đủ danh sách đề cử, ứng cử, người xin rút khỏi danh sách và ý kiến của đoàn chủ tịch cho rút hoặc không cho rút khỏi danh sách đề cử, ứng cử để đại hội thảo luận. Danh sách bầu cử được đại hội thông qua bằng biểu quyết giơ tay.

b. Ban bầu cử.

Ban bầu cử gồm những đại biểu chính thức trong đại hội không có tên trong danh sách bầu cử, do đoàn chủ tịch đại hội giới thiệu, đại hội thông qua bằng biểu quyết giơ tay. Ban bầu cử có nhiệm vụ sau:

- Phổ biến nguyên tắc, thể lệ bầu cử, hướng dẫn cách thức bỏ phiếu, phát phiếu, thu phiếu. Kiểm tra thùng phiếu trước khi bỏ phiếu và niêm phong thùng phiếu.

- Kiểm phiếu (ban bầu cử không phải đếm số phiếu bầu trước đại hội), lập biên bản kiểm phiếu, công bố kết quả bầu cử, kết quả trúng cử; niêm phong phiếu bầu chuyển cho đoàn chủ tịch đại hội.

Nếu kiểm phiếu bằng máy vi tính, ban bầu cử được sử dụng một số kỹ thuật viên không phải là đại biểu đại hội. Ngoài ban bầu cử, kỹ thuật viên và đại diện của công đoàn cấp trên đến giám sát việc kiểm phiếu, không ai được đến nơi ban bầu cử đang kiểm phiếu.

6.13. Phiếu bầu.

Danh sách bầu cử được in trong phiếu bầu. Phiếu bầu cử phải ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, được xếp theo vần ABC... cho toàn danh sách bầu hoặc xếp theo vần ABC... theo khối công tác. Trong trường hợp bầu số lượng ít và được đại hội nhất trí thì có thể dùng phiếu bầu viết tay. Các loại phiếu bầu phải có dấu của ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập đóng ở góc trái phía trên.

a. Phiếu không hợp lệ gồm những trường hợp sau:

- Phiếu gạch hết tên trong danh sách bầu ở phiếu in sẵn, hoặc không ghi tên ai ở phiếu viết tay (trừ trường hợp phiếu bầu chỉ có 1 người).

- Phiếu bầu thừa số lượng đã được đại hội biểu quyết.

- Phiếu bầu ghi tên người ngoài danh sách bầu cử đã được đại hội thông qua.

- Phiếu có đánh dấu riêng, hoặc dùng từ 02 mâu mực trở lên.

- Phiếu không đóng dấu của ban chấp hành theo quy định.

b. Phiếu bầu hợp lệ:

- Phiếu bầu không nằm ở mục a.

- Trường hợp danh sách bầu chỉ có 1 người thì việc gạch tên (ở phiếu in sẵn) là hợp lệ.

- Phiếu bầu thiếu số lượng đã được đại hội biểu quyết.

c. Một số trường hợp lưu ý khi kiểm phiếu:

- Trường hợp phiếu in sẵn nếu chỉ gạch họ, hoặc tên đệm (không gạch tên), hoặc gạch chức vụ được tính là phiếu không gạch.

- Trường hợp phiếu in sẵn nếu chỉ gạch phía dưới họ, tên (không gạch chính giữa) được tính là phiếu không gạch.

d. Quản lý phiếu bầu.

Phiếu bầu xong phải được niêm phong để lưu trữ trong 6 tháng. Chỉ Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ), hoặc ban chấp hành (nơi không có ban thường vụ) có quyền mở niêm phong phiếu. Sau 6 tháng, nếu không có khiếu nại, tố cáo về kết quả bầu cử, Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ), hoặc ban chấp hành (nơi không có ban thường vụ) quyết định cho huỷ phiếu.

6.14. Kết quả bầu cử.

Người trúng cử phải đạt quá 1/2 (một phần hai) so với số phiếu bầu.

- Trường hợp số người có số phiếu quá 1/2 (một phần hai) nhiều hơn số lượng uỷ viên ban chấp hành đã được đại hội biểu quyết, thì người trúng cử được lấy theo thứ tự, từ người có số phiếu cao, đến người có số phiếu thấp hơn cho đến khi đủ số lượng.

- Trường hợp có nhiều người có số phiếu quá 1/2 (một phần hai) ngang nhau mà chỉ cần lấy 1 hoặc 1 số người cho đủ số lượng cần bầu, thì phải xin ý kiến đại hội quyết định bầu tiếp trong số những người có số phiếu ngang nhau để chọn người có số phiếu cao hơn, trong trường hợp này không cần phải đạt số phiếu bầu quá 1/2 (một phần hai) so với tổng số đại biểu tham gia bầu cử. Trường hợp bầu lần thứ hai mà số phiếu vẫn ngang nhau thì việc có bầu nữa hay không do đại hội quyết định.

- Trường hợp số người có số phiếu quá 1/2 (một phần hai) ít hơn số lượng cần bầu, thì đại hội thảo luận và quyết định bầu tiếp cho đủ số lượng ban chấp hành, hoặc không bầu mà lấy số lượng đã trúng cử (ít hơn số lượng đại hội đã quyết định).

6.15. Bầu đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên.

Đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên được bầu như hướng dẫn bầu ban chấp hành công đoàn. Đại hội, hội nghị có thể bầu đại biểu dự khuyết. Trường hợp không bầu đủ số lượng đại biểu được phân bổ, thì không bầu đại biểu dự khuyết. Số lượng đại biểu dự khuyết do đại hội, hội nghị quyết định; có thể bầu riêng đại biểu dự khuyết, hoặc xin ý kiến đại hội, hội nghị lấy đại biểu dự khuyết là người có số phiếu quá 1/2 (một phần hai) liền kề với người có

số phiếu thấp nhất đã trúng cử đại biểu chính thức. Nếu chưa đủ số lượng đại biểu dự khuyết theo quyết định của đại hội, hội nghị thì việc có tiếp tục bầu nữa hay không do đại hội, hội nghị quyết định.

6.16. Việc chuyển đại biểu dự khuyết thành đại biểu chính thức đại hội do Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ) cấp triệu tập đại hội, hội nghị quyết định theo đề nghị của ban thường vụ công đoàn cấp có đại biểu dự khuyết được bầu. Việc chuyển đại biểu dự khuyết thành đại biểu chính thức phải được thể hiện trong nội dung báo cáo của ban thẩm tra tư cách đại biểu đại hội.

7. Số lượng uỷ viên ban chấp hành, bổ sung uỷ viên ban chấp hành, thôi tham gia ban chấp hành và hội nghị thường kỳ ban chấp hành theo Điều 12.

7.1. Số lượng uỷ viên ban chấp hành công đoàn mỗi cấp do đại hội công đoàn cấp đó quyết định, theo quy định sau:

- Ban chấp hành công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận: Từ 03 đến 07 uỷ viên.

- Ban chấp hành công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn, công đoàn cơ sở thành viên: Từ 03 đến 15 uỷ viên. Công đoàn cơ sở có từ 3.000 đoàn viên trở lên không quá 17 uỷ viên.

- Ban chấp hành công đoàn cấp trên cơ sở: Không quá 25 uỷ viên.

- Ban chấp hành công đoàn ngành trung ương, ban chấp hành LĐLĐ tỉnh, thành phố trực thuộc Tổng Liên đoàn không quá 35 uỷ viên; riêng ban chấp hành công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn không quá 31 uỷ viên. Trường hợp công đoàn ngành trung ương, LĐLĐ tỉnh, thành phố có từ 100.000 đoàn viên trở lên ban chấp hành không quá 45 uỷ viên. Riêng Ban Chấp hành LĐLĐ thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh không quá 51 uỷ viên.

Trường hợp cần phải tăng thêm số lượng ban chấp hành vượt quá quy định phải được công đoàn cấp trên trực tiếp đồng ý. Số lượng ban chấp hành tăng thêm không vượt quá 10% so với quy định trên.

7.2. Bổ sung uỷ viên ban chấp hành công đoàn.

Trường hợp bổ sung khi khuyết uỷ viên ban chấp hành, hoặc cần bầu bổ sung uỷ viên ban chấp hành vượt quá số lượng đã được đại hội thông qua, thì ban chấp hành công đoàn cấp đó phải đề nghị bằng văn bản lên công đoàn cấp trên trực tiếp và phải được sự đồng ý bằng văn bản của công đoàn cấp trên trực tiếp.

Trình tự bầu bổ sung uỷ viên ban chấp hành:

- Công bố văn bản của công đoàn cấp trên đồng ý cho bầu bổ sung uỷ viên ban chấp hành.

- Tiến hành bầu cử theo nguyên tắc, thể lệ bầu cử.

Uỷ viên ban chấp hành khi thôi tham gia ban chấp hành thì không tham gia bầu cử bổ sung ban chấp hành và các chức danh trong ban chấp hành. Uỷ viên ban chấp hành bầu bổ sung được quyền ứng cử, đề cử và biểu quyết ngay sau khi trúng cử ban chấp hành.

8. Bầu Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ) theo Điều 13.

8.1. Sau khi công bố kết quả bầu cử ban chấp hành mới, đoàn chủ tịch đại hội chỉ định một đồng chí trong ban chấp hành làm triệu tập viên để triệu tập hội nghị thứ nhất của ban chấp hành. Triệu tập viên có nhiệm vụ điều hành hội nghị ban chấp hành để bầu đoàn chủ tịch hội nghị hoặc chủ trì hội nghị.

Tại hội nghị lần thứ nhất ban chấp hành có nhiệm vụ bầu Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ), bầu chủ tịch, phó chủ tịch, uỷ ban kiểm tra và chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra. Hội nghị lần thứ nhất của ban chấp hành cần được tiến hành trong thời gian đại hội. Trường hợp chậm lại cũng không quá 15 ngày kể từ ngày bế mạc đại hội. Trong thời gian chưa tổ chức được hội nghị lần thứ nhất để bầu các chức danh trong ban chấp hành thì đồng chí triệu tập viên do đại hội chỉ định trực tiếp điều hành công việc của ban chấp hành khoá mới.

8.2. Bầu chủ trì hội nghị ban chấp hành.

- Hội nghị ban chấp hành lần thứ nhất cử người chủ trì (nếu ban chấp hành có dưới 15 người), cử đoàn chủ tịch hội nghị (nếu ban chấp hành có từ 15 người trở lên) và thư ký hội nghị bằng biểu quyết giơ tay. Trường hợp đại hội CĐCS bầu trực tiếp chủ tịch, thì chủ tịch sẽ là người triệu tập và chủ trì hội nghị.

Người chủ trì, hoặc đoàn chủ tịch báo cáo để hội nghị thông qua chương trình làm việc và điều hành hội nghị. Hội nghị ban chấp hành thảo luận và quyết định số lượng, cơ cấu của Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ) và uỷ ban kiểm tra. Việc bầu cử phải tiến hành theo đúng nguyên tắc và thể lệ như bầu cử ban chấp hành.

8.3. Trình tự bầu.

- Bầu Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ) trong số uỷ viên ban chấp hành.

- Đối với đại hội CĐCS đã bầu trực tiếp chủ tịch, thì chủ tịch được tính trong tổng số uỷ viên ban thường vụ và không phải bầu lại.

- Bầu chủ tịch trong số uỷ viên Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ).

- Bầu phó chủ tịch trong số uỷ viên Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ).
- Bầu uỷ ban kiểm tra.
- Bầu chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra trong số các uỷ viên kiểm tra.
- Bầu phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra (do uỷ ban kiểm tra bầu) trong số các uỷ viên uỷ ban kiểm tra.

8.4. Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ), chủ tịch, phó chủ tịch, uỷ ban kiểm tra, chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra có trách nhiệm điều hành công việc ngay sau khi được bầu; chủ tịch công đoàn, chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra được ký các văn bản theo chức danh sau khi được bầu và nhận bàn giao từ Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ), uỷ ban kiểm tra khóa trước trong thời hạn 15 ngày.

8.5. Công nhận kết quả bầu cử.

Sau đại hội, ban thường vụ, hoặc ban chấp hành (nơi không có ban thường vụ) khoá mới phải báo cáo lên công đoàn cấp trên trực tiếp để công nhận kết quả bầu cử ban chấp hành, ban thường vụ, chủ tịch, phó chủ tịch, uỷ ban kiểm tra, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra. Đối với cấp Tổng Liên đoàn sau đại hội, đồng chí Chủ tịch Tổng Liên đoàn mới được bầu được quyền ký văn bản thông báo kết quả bầu cử Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn và thay mặt Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn ký quyết định công nhận kết quả bầu cử Đoàn Chủ tịch, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Uỷ ban Kiểm tra, Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Kiểm tra Tổng Liên đoàn.

Các văn bản báo cáo lên công đoàn cấp trên trực tiếp để công nhận kết quả bầu cử gồm:

- Công văn đề nghị công nhận kết quả bầu cử ban chấp hành, ban thường vụ, chủ tịch, phó chủ tịch, uỷ ban kiểm tra, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra.
- Biên bản bầu ban chấp hành, biên bản hội nghị ban chấp hành bầu ban thường vụ, chủ tịch, phó chủ tịch, uỷ ban kiểm tra, chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra, biên bản hội nghị uỷ ban kiểm tra bầu phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra.
- Danh sách trích ngang ban chấp hành, uỷ ban kiểm tra công đoàn gồm: Họ và tên, tuổi, giới tính, chức vụ và đơn vị công tác, dân tộc, trình độ (chính trị, học vấn, chuyên môn nghiệp vụ).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, công đoàn cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét và ra quyết định công nhận. Sau đại hội, nếu phát hiện có sự vi phạm về tiêu chuẩn, nguyên tắc, thủ tục bầu cử thì công đoàn cấp trên ra văn bản huỷ kết quả bầu cử của đại hội hoặc của ban chấp

hành cấp dưới, chỉ đạo tiến hành bầu lại; nếu thấy có một hoặc một số chức danh đã được bầu nhưng không đảm bảo nguyên tắc hoặc tiêu chuẩn quy định thì công đoàn cấp trên có quyền không công nhận một hoặc một số chức danh đó.

9. Tổ chức bộ máy và biên chế cán bộ công đoàn theo Điều 15.

Tổ chức bộ máy các cấp công đoàn và biên chế cán bộ công đoàn chuyên trách trong hệ thống Công đoàn thực hiện thống nhất theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và phân cấp của Đảng. Ban chấp hành công đoàn các cấp căn cứ vào khả năng tài chính được phân cấp và nhiệm vụ để tổ chức bộ máy làm việc và bố trí cán bộ chuyên trách công đoàn nhưng không vượt quá quy định của Tổng Liên đoàn. Hàng năm các LĐLĐ tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn thực hiện báo cáo theo định kỳ tình hình tổ chức bộ máy và biên chế cán bộ công đoàn chuyên trách về Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam theo quy định.

Chương III

VỀ TỔ CHỨC CƠ SỞ CỦA CÔNG ĐOÀN

10. Điều 16 thực hiện như sau:

10.1. Tổ chức cơ sở của công đoàn là nền tảng của tổ chức công đoàn.

a. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; các hợp tác xã sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ; cơ quan xã, phường, thị trấn; các cơ quan nhà nước; các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có hạch toán độc lập; các chi nhánh, văn phòng đại diện của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có sử dụng lao động là người Việt Nam được công đoàn cấp trên ra quyết định thành lập công đoàn cơ sở khi có đủ 2 điều kiện:

- Có từ 05 đoàn viên trở lên.

- Có tư cách pháp nhân (có con dấu, tài khoản riêng).

b. Trường hợp những cơ quan, đơn vị không có tư cách pháp nhân, hoặc có tư cách pháp nhân không đầy đủ thì công đoàn cấp trên cho thành lập CĐCS ghép (nhiều đơn vị thành CĐCS).

10.2. Nghiệp đoàn do LĐLĐ cấp huyện hoặc công đoàn ngành địa phương quyết định thành lập, giải thể và chỉ đạo hoạt động.

10.3. Công đoàn cơ sở thành viên do công đoàn cơ sở quyết định thành lập sau khi được công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở đồng ý. Công đoàn cơ sở chỉ đạo toàn diện đối với CĐCS thành viên và phân cấp một số nhiệm vụ, quyền hạn cho công đoàn cơ sở thành viên. Điều kiện thành lập công đoàn cơ sở thành viên gồm:

- Là tổ chức không có tư cách pháp nhân hoặc có tư cách pháp nhân không đầy đủ đang chịu sự chi phối trực tiếp của doanh nghiệp, đơn vị có CĐCS.

- Công đoàn cơ sở có nhu cầu thành lập công đoàn cơ sở thành viên.

10.4. Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn, công đoàn cơ sở thành viên có các đơn vị công tác, sản xuất khác nhau nếu thấy cần thiết thì thành lập công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận, tổ công đoàn. Công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận do công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn hoặc công đoàn cơ sở thành viên chỉ đạo hoạt động và phân công nhiệm vụ. Tổ công đoàn do công đoàn cơ sở, hoặc công đoàn cơ sở thành viên, hoặc công đoàn bộ phận thành lập và chỉ đạo hoạt động.

11. CĐCS trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội và xã hội nghề nghiệp (gọi chung là CĐCS khu vực nhà nước) theo Điều 17 gồm:

- CĐCS các cơ quan hành chính Nhà nước.

- CĐCS cơ quan xã, phường, thị trấn.

- CĐCS các cơ quan tổ chức chính trị, chính trị-xã hội và xã hội nghề nghiệp hưởng lương từ ngân sách Nhà nước và ngân sách tổ chức Công đoàn.

- CĐCS các đơn vị sự nghiệp công gồm: Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, văn hoá, thể thao... của nhà nước và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội.

12. CĐCS trong doanh nghiệp nhà nước theo Điều 18 gồm:

- CĐCS trong các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

- CĐCS trong các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

13. CĐCS trong các hợp tác xã theo Điều 19 gồm: CĐCS trong các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc các ngành sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại, giao thông vận tải... (hợp tác xã nông nghiệp không thuộc đối tượng tập hợp của tổ chức công đoàn).

14. CĐCS trong các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước theo Điều 20 gồm:

CĐCS trong các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân ... không có vốn sở hữu nhà nước hoặc vốn sở hữu nhà nước chiếm từ 50% trở xuống.

15. CĐCS trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập theo Điều 21 gồm:

Các CĐCS thuộc đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, văn hoá, thể thao ...

Chương IV

VỀ TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

CỦA CÔNG ĐOÀN CẤP TRÊN CƠ SỞ

16. Thành lập công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở theo Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28 và Điều 29.

16.1. Các LĐLĐ tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn thành lập, giải thể tổ chức công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở theo quy định của Điều lệ. Khi thành lập mới công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở phải xây dựng đề án trình Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn phê duyệt. Trường hợp đặc biệt, nếu thấy cần thí điểm thành lập tổ chức công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở không có trong quy định của Điều lệ phải được sự đồng ý của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn.

16.2. Công đoàn giáo dục huyện theo Điều 24 là công đoàn cấp trên trực tiếp của các công đoàn cơ sở bao gồm:

- CĐCS cơ quan phòng giáo dục huyện.
- CĐCS thuộc các cơ sở giáo dục mầm non, các trường tiểu học, trung học cơ sở và các đơn vị trực thuộc phòng giáo dục huyện.

16.3. Công đoàn ngành địa phương theo Điều 25 là công đoàn cấp trên trực tiếp của các CĐCS có cùng ngành nghề tại địa phương. Công đoàn viên chức tỉnh, thành phố là công đoàn ngành địa phương. Không thành lập công đoàn ngành địa phương khi không có công đoàn ngành trung ương.

17. Thành lập và chỉ đạo công đoàn các tổng công ty theo khoản 4, Điều 28.

Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quyết định thành lập, hoặc giải thể và chỉ đạo trực tiếp các công đoàn tổng công ty. Khi quyết định căn cứ các điều kiện sau:

- Có vị trí và vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.
- Hoạt động trên phạm vi toàn quốc.
- Có từ 20.000 đoàn viên trở lên.
- Có từ 30 Công đoàn cơ sở trở lên.

18. Về tổ chức và hoạt động công đoàn ngành TW theo Điều 30.

18.1. Công đoàn ngành trung ương trực tiếp chỉ đạo công đoàn cơ quan bộ, công đoàn tổng công ty và cấp tương đương (công đoàn đại học quốc gia, đại học vùng, công đoàn cục, tổng cục,...) và các công đoàn cơ sở các đơn vị trực thuộc bộ.

18.2. Đối tượng tập hợp của Công đoàn Viên chức Việt Nam là cán bộ, công chức, viên chức, lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị trực thuộc các bộ, ban của Đảng, đoàn thể ở trung ương (nơi không có công đoàn ngành trung ương). Nhiệm vụ của Công đoàn Viên chức Việt Nam thực hiện theo nhiệm vụ công đoàn ngành trung ương.

18.3. Hoạt động công đoàn trong một bộ có công đoàn ngành trung ương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn.

- Trong một bộ có nhiều công đoàn ngành trung ương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn thì công đoàn ngành trung ương có đại diện tham gia ban cán sự đảng bộ được quyền đại diện để tham gia với lãnh đạo bộ. Việc phối hợp hoạt động giữa các công đoàn ngành trung ương, công đoàn tổng công ty trong cùng một bộ được thực hiện theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn.

19. Ban nữ công các cấp công đoàn theo Điều 34.

19.1. Ban nữ công cấp cơ sở và cấp trên trực tiếp cơ sở là ban nữ công quần chúng, do ban chấp hành công đoàn cùng cấp quyết định thành lập và chỉ định các thành viên trong ban nữ công. Ban chấp hành công đoàn phân công một nữ uỷ viên ban thường vụ, hoặc uỷ viên ban chấp hành phụ trách công tác nữ công, hoặc trực tiếp làm trưởng ban nữ công. Ban nữ công quần chúng chịu sự chỉ đạo trực tiếp của ban chấp hành công đoàn và sự chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ nữ công của ban nữ công cấp trên. Đối với CĐCS có dưới 10 nữ đoàn

viên thì phân công một đồng chí trong ban chấp hành phụ trách công tác nữ công (không thành lập ban nữ công quần chúng).

Số lượng thành viên ban nữ công quần chúng các cấp công đoàn không quá 7 người. Cơ cấu ban nữ công quần chúng cấp trên cơ sở gồm đại diện các ban nữ công cấp cơ sở và cán bộ công đoàn (nữ) chuyên trách cấp trên cơ sở.

19.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của ban nữ công quần chúng:

- Tham mưu ban chấp hành công đoàn xây dựng chương trình, nội dung công tác vận động nữ CNVCLĐ trong nhiệm kỳ và hàng năm.

- Nắm bắt nhu cầu, nguyện vọng của nữ CNVCLĐ phản ánh, đề xuất với ban chấp hành công đoàn. Giám sát thực hiện chế độ, chính sách lao động nữ, tham gia giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nữ CNVCLĐ. Phát hiện, bồi dưỡng đoàn viên nữ ưu tú để giới thiệu cho ban chấp hành công đoàn trong quá trình tham gia công tác quy hoạch, đào tạo và xem xét giới thiệu bổ nhiệm vào chức danh lãnh đạo các cấp. Đại diện cho nữ CNVCLĐ tham gia các tổ chức hợp pháp có liên quan đến lao động nữ, trẻ em, dân số, gia đình, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

- Tuyên truyền, giáo dục nữ CNVCLĐ về đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nói chung và những nội dung có liên quan đến lao động nữ nói riêng. Tổ chức phong trào thi đua giới việc nước, đảm việc nhà trong nữ CNVCLĐ. Vận động nữ CNVCLĐ tham gia các hoạt động xã hội và các phong trào thi đua chung do công đoàn phát động.

19.3. Cấp Tổng Liên đoàn và cấp LĐLĐ tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn, được thành lập ban nữ công (ban nghiệp vụ), hoặc bố trí cán bộ làm công tác nữ công. Ban nữ công do cơ quan thường trực của ban chấp hành quyết định thành lập và trực tiếp chỉ đạo. Chức năng, nhiệm vụ của ban nữ công thực hiện theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn.

Chương V

VỀ CÔNG TÁC KIỂM TRA CỦA CÔNG ĐOÀN VÀ ỦY BAN KIỂM TRA CÔNG ĐOÀN CÁC CẤP

20. Công tác kiểm tra của công đoàn theo Điều 35.

20.1. Công đoàn các cấp có nhiệm vụ tiến hành công tác kiểm tra ở cấp mình, cấp dưới và chịu sự kiểm tra của công đoàn cấp trên.

20.2. Ban chấp hành công đoàn các cấp quyết định chương trình, kế hoạch công tác kiểm tra của cấp mình và chỉ đạo công đoàn cấp dưới xây dựng chương trình kế hoạch công tác kiểm tra toàn khoá, hàng năm về việc chấp hành Điều lệ công đoàn, thực hiện nghị quyết đại hội, các nghị quyết, chương trình của ban chấp hành cấp mình và cấp trên, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo thuộc thẩm quyền, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kiểm tra.

20.3. Ban chấp hành công đoàn các cấp báo cáo công tác kiểm tra (trong báo cáo chung) trước đại hội.

20.4. Ban thường vụ công đoàn các cấp chịu trách nhiệm trước ban chấp hành về tổ chức hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác kiểm tra về chấp hành Điều lệ Công đoàn, thực hiện nghị quyết đại hội, các nghị quyết, chương trình của ban chấp hành cấp mình và cấp trên, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo thuộc thẩm quyền, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kiểm tra.

21. Uỷ ban kiểm tra công đoàn các cấp theo Điều 36.

21.1. Uỷ ban kiểm tra các cấp được thành lập từ công đoàn cơ sở trở lên, do ban chấp hành cùng cấp bầu, gồm một số uỷ viên ban chấp hành và một số uỷ viên ngoài ban chấp hành.

21.2. Số lượng uỷ viên uỷ ban kiểm tra do ban chấp hành công đoàn cùng cấp quyết định theo quy định sau:

- Uỷ ban Kiểm tra Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam không quá 13 uỷ viên.

- Uỷ ban kiểm tra LĐLĐ tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn không quá 9 uỷ viên.

- Uỷ ban kiểm tra công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở không quá 7 uỷ viên.

- Uỷ ban kiểm tra công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên, nghiệp đoàn không quá 5 uỷ viên (công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận không có uỷ ban kiểm tra). Công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên, nghiệp đoàn có dưới 30 đoàn viên thì cử 1 uỷ viên ban chấp hành làm nhiệm vụ kiểm tra.

21.3. Tiêu chuẩn uỷ viên uỷ ban kiểm tra công đoàn các cấp: Vận dụng theo tiêu chuẩn như uỷ viên ban chấp hành cùng cấp, ngoài ra uỷ viên uỷ ban kiểm tra cần có sự hiểu biết về kiến thức pháp luật, kinh tế, quản lý tài chính... có nghiệp vụ và kinh nghiệm làm công tác kiểm tra.

Không cơ cấu những cán bộ, đoàn viên là trưởng, phó ban, phòng tài chính công đoàn; kế toán trưởng, chủ tài khoản và người được uỷ quyền chủ tài khoản của công đoàn cùng cấp tham gia uỷ ban kiểm tra.

21.4. Nhiệm kỳ của uỷ ban kiểm tra theo nhiệm kỳ của ban chấp hành công đoàn cùng cấp. Thời gian hoạt động của uỷ ban kiểm tra lâm thời không quá 12 tháng. Nếu quá thời hạn 12 tháng chưa tổ chức được đại hội thì công đoàn cấp trên xem xét quyết định:

- Cho kéo dài thêm không quá 6 tháng.

- Giải thể uỷ ban kiểm tra lâm thời cũ và chỉ định uỷ ban kiểm tra lâm thời mới.

21.5. Uỷ ban kiểm tra, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra phải được công đoàn cấp trên trực tiếp công nhận. Uỷ ban Kiểm tra Tổng Liên đoàn do Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn công nhận. Khi điều động chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra sang làm công tác khác phải báo cáo và được sự đồng ý của công đoàn cấp trên trực tiếp.

21.6. Khi khuyết uỷ viên, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra thì uỷ ban kiểm tra báo cáo ban chấp hành cùng cấp và tiến hành thực hiện quy trình bầu bổ sung.

- Cán bộ chuyên trách làm công tác kiểm tra, nếu là uỷ viên uỷ ban kiểm tra khi chuyển công tác không làm công tác kiểm tra thì thôi tham gia uỷ ban kiểm tra.

- Việc thôi tham gia và bầu bổ sung uỷ viên uỷ ban kiểm tra, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra công đoàn mỗi cấp thực hiện như thôi tham gia và bầu bổ sung uỷ viên ban chấp hành công đoàn cấp đó.

22. Nhiệm vụ uỷ ban kiểm tra theo Điều 37.

22.1. Uỷ ban kiểm tra công đoàn các cấp có trách nhiệm giúp ban chấp hành, ban thường vụ xây dựng kế hoạch kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm tra theo kế hoạch.

22.2. Uỷ ban kiểm tra chủ động tìm hiểu, phát hiện, tổ chức kiểm tra và kiến nghị xử lý kịp thời khi tổ chức, cán bộ, đoàn viên công đoàn cùng cấp và cấp dưới có dấu hiệu vi phạm Điều lệ Công đoàn, nghị quyết, chỉ thị và các quy định của công đoàn.

22.3. Uỷ ban kiểm tra chủ động kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản và hoạt động kinh tế công đoàn cùng cấp và cấp dưới.

22.4. Những khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của công đoàn, uỷ ban kiểm tra có nhiệm vụ giúp ban thường vụ, ban chấp hành tham gia với các cơ quan chức năng Nhà nước giải quyết theo Luật khiếu nại, tố cáo.

22.5. Uỷ ban kiểm tra các cấp hoạt động theo quy chế, quy định do ban chấp hành cùng cấp ban hành.

22.6. Uỷ ban kiểm tra công đoàn cấp trên tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ hàng năm cho các uỷ viên uỷ ban kiểm tra cấp mình và chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, cán bộ chuyên trách làm công tác kiểm tra công đoàn cấp dưới.

Chương VI

VỀ TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN CÔNG ĐOÀN

23. Quản lý tài chính công đoàn theo Điều 40.

Ban chấp hành trước hết là Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ) có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn công tác quản lý tài chính, tài sản và hoạt động kinh tế công đoàn ở cấp mình và cấp dưới. Sau khi ban chấp hành công đoàn phê duyệt báo cáo ngân sách của cấp mình, hàng năm phải thực hiện công khai tài chính theo đúng hướng dẫn của Nhà nước và của Tổng Liên đoàn.

24. Quản lý tài sản công đoàn theo Điều 41.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là chủ sở hữu mọi tài sản của tổ chức Công đoàn Việt Nam. Công đoàn các cấp được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam giao nhiệm vụ quản lý, sử dụng các tài sản theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn. Việc thay đổi hình thức sở hữu hoặc thay đổi một phần sở hữu tài sản đó phải được sự đồng ý (bằng văn bản) của tập thể Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Chương VII

VỀ KHEN THƯỞNG - KỶ LUẬT

25. Việc đề nghị khen thưởng của các cấp công đoàn theo Điều 42.

Thực hiện đúng Luật Thi đua khen thưởng, các quy định và văn bản hướng dẫn của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

26. Về kỷ luật đối với tổ chức công đoàn, cán bộ, đoàn viên công đoàn theo Điều 43.

26.1. Kỷ luật một tổ chức công đoàn và cán bộ, đoàn viên công đoàn phải được xem xét tập thể, dân chủ và công khai.

26.2. Kỷ luật cán bộ công đoàn do cấp công đoàn quản lý cán bộ xem xét, quyết định. Cán bộ công đoàn tham gia giữ chức vụ nhiều cấp công đoàn khi vi phạm đến mức phải cách chức ở chức vụ cấp cao nhất hoặc khai trừ đoàn viên thì do công đoàn cấp trên trực tiếp của công đoàn mà cán bộ đó tham gia chức vụ quyết định.

26.3. Kỷ luật đoàn viên vi phạm Điều lệ do hội nghị tổ công đoàn đề nghị, ban chấp hành công đoàn cơ sở xem xét quyết định khi: Trong một năm đoàn viên bỏ họp 50% số kỳ họp; không đóng đoàn phí liên tục 6 tháng mà không có lý do chính đáng.

26.4. Hồ sơ đề nghị kỷ luật gồm:

- Văn bản đề nghị và biên bản hội nghị tổ công đoàn hoặc ban chấp hành công đoàn cấp đề nghị.

- Bản tự kiểm điểm của tổ chức, cá nhân vi phạm kỷ luật.

- Các quyết định xử lý hình thức kỷ luật khác của cá nhân khi vi phạm luật pháp (nếu có).

26.5. Công nhận đoàn viên đã sửa chữa khuyết điểm: Sau 3 tháng kể từ khi có quyết định kỷ luật, đoàn viên bị kỷ luật có tiến bộ, có nguyện vọng trình bày rõ quá trình sửa chữa khuyết điểm của cá nhân trước tổ công đoàn. Tổ công đoàn đề nghị ban chấp hành CĐCS xem xét. Hội nghị ban chấp hành công đoàn xem xét và công nhận bằng văn bản (cấp nào ra quyết định kỷ luật cấp đó xem xét công nhận sửa chữa khuyết điểm).

26.6. Xem xét kỷ luật và chấp hành kỷ luật.

- Xem xét quyết định kỷ luật hoặc đề nghị kỷ luật phải thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín. Trường hợp bỏ phiếu nếu không đủ trên 50% (trên 50% tính theo tổng số phiếu thu về) số phiếu tán thành kỷ luật hoặc hình thức kỷ luật thì phải báo cáo đầy đủ kết quả bỏ phiếu lên công đoàn cấp trên để xem xét quyết định. Tổ chức công đoàn có thẩm quyền ký quyết định kỷ luật, phải kịp thời công bố hoặc uỷ quyền cho cấp dưới công bố, chậm nhất không quá 15 ngày kể từ ngày ký hoặc ngày nhận được quyết định.

- Đối với tổ chức, cán bộ, đoàn viên vi phạm không thuộc thẩm quyền của cấp mình thì báo cáo và đề nghị cấp công đoàn có thẩm quyền quyết định.

- Tổ chức, cán bộ, đoàn viên công đoàn phải chấp hành nghiêm quyết định kỷ luật. Nếu không đồng ý thì có quyền khiếu nại, nhưng khi chưa được tổ chức công đoàn có thẩm quyền giải quyết vẫn phải chấp hành nghiêm quyết định kỷ luật đã công bố.

- Trường hợp công đoàn cấp dưới không xử lý hoặc xử lý không đúng mức hình thức kỷ luật, kỷ luật oan, sai thì công đoàn cấp trên phải xem xét huỷ bỏ quyết định và xem xét trách nhiệm của công đoàn cấp đó, nếu đến mức phải xử lý kỷ luật thì công đoàn cấp trên xem xét, xử lý kỷ luật.

- Trường hợp bị cách chức chủ tịch hoặc phó chủ tịch thì vẫn còn là uỷ viên thường vụ, nếu cách chức uỷ viên thường vụ thì vẫn còn uỷ viên ban chấp hành.

- Trường hợp uỷ viên ban thường vụ bị cách chức thì không còn là chủ tịch, phó chủ tịch và bị cách chức uỷ viên ban chấp hành thì không còn uỷ viên ban thường vụ, chủ tịch, phó chủ tịch. Nếu bị kỷ luật khai trừ khỏi đoàn viên công đoàn thì không là cán bộ trong tổ chức công đoàn.

Chương VIII

VỀ CHẤP HÀNH ĐIỀU LỆ THEO ĐIỀU 44

Các cấp công đoàn và đoàn viên có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh Điều lệ Công đoàn Việt Nam và Hướng dẫn thi hành Điều lệ Công đoàn Việt Nam. Những quy định trước đây trái với hướng dẫn này đều bãi bỏ. Trong quá trình thực hiện Hướng dẫn này nếu có vướng mắc các cấp công đoàn kịp thời báo cáo Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam xem xét bổ sung, sửa đổi.

Nơi nhận:

- Các UVBCHTLĐ;
- LĐLĐ tỉnh, tp;
- CĐ ngành TW;
- CDTCT trực thuộc TLD;
- Các ban cơ quan TLD;
- Lưu: ToC, VT - TLD.

TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
BAN
CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG
Nguyễn Văn Ngân